TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN H** **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 75/2023/HNGĐ - ST Ngày: 23 - 5 - 2023 *V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"*	

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nghi.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Thư

Ông Trịnh Tiến Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Hà Thị Quy - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 09/2023/TLST- HNGĐ ngày 02 tháng 02 năm 2023 về việc: " *Ly hôn, tranh chấp về nuôi con* " theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2023/QĐXXST- HNGĐ ngày 28 tháng 4 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số: 37/2023/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Nh - sinh năm 1997 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn H, xã H, huyện A, tỉnh Nghệ An.

Bị đơn: Anh Phạm Văn T - sinh năm 1988

Địa chỉ: Thôn N, xã Ng, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

(vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 01 tháng 02 năm 2023 và bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án chị Nguyễn Thị Nh có quan điểm trình bày như sau:

Sau thời gian tìm hiểu, chị Nguyễn Thị Nh biết anh T đã có gia đình, vợ con nhưng vì anh T chưa giải quyết ly hôn nên chị và anh T chỉ tổ chức lễ cưới theo

phong tục tập quán từ năm 2016. Đến ngày 02/8/2018 chị Nh và anh T mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Ng, huyện H. Quá trình chung sống từ khi cưới đến cuối năm 2021 vợ cH hạnh phúc nhưng đến năm 2022 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh T không tu chí làm ăn, không chăm lo vợ con nên vợ cH hay cãi nhau, mặc dù mâu thuẫn vợ cH đã được gia đình hai bên khuyên ngăn hòa giải nhưng không có kết quả. Từ thàng 7/2022 đến nay chị Nh và anh T đã sống ly thân không ai còn quan đến nhau. Nay cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, giữa hai người không còn tình cảm nên chị Nh đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Về con chung: Trong giấy khai sinh do chị Nh cung cấp, thể hiện vợ cH có 02 con chung, cháu đầu tên là Phạm Ngọc Y, sinh ngày 08/9/2016, cháu thứ hai Phạm Thị V, sinh ngày 05/8/2018, hiện nay cả hai cháu đang ở với chị Nh. Sau khi ly hôn nguyện vọng của chị Nh xin được nuôi dưỡng cả hai cháu và yêu cầu anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng, mỗi cháu là 1.000.000 đồng, hai cháu là 2.000.000đồng/ tháng.

Về tài sản chung, công nợ chung: Chị Nh không yêu cầu xem xét giải quyết.

Đối với bị đơn: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt thông báo thụ lý vụ án và giấy triệu tập cho anh T vào ngày 04/02/2023. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành triệu tập nhiều lần nhưng anh T đều vắng mặt và cũng không có quan điểm nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn. Tòa án đã thông báo phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Bản thân bà Đồng Thị H là mẹ đẻ đã nhận thay và cam kết giao lại văn bản cho anh T, nhưng đến ngày mở phiên tòa anh T vẫn vắng mặt không có lý do.

Tại biên bản xác minh ngày 13/4/2023, bà Đồng Thị H mẹ anh T cho biết, anh Phạm Văn T hiện tại không có mặt tại địa phương nhưng thời điểm thụ lý vụ án vào tháng 02/2023 thì anh T đang có mặt. Bà đã nhận thay văn bản tố tụng và cam kết sẽ giao lại tận tay cho anh T. Tuy nhiên vì công việc làm ăn ngoài Hà Nội nên anh T không về được.

Về nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn vợ cH, cán bộ thôn N, xã Ng cho biết, trước đây gia đình anh T, chị Nh và bà H ở trên xã H sau đó chuyển về xã Ngư Lộc như hiện nay, nhưng trên thực tế chỉ là hộ khẩu treo, nên việc xảy ra mâu thuẫn như thế nào ông không nắm bắt được;

Tại phiên tòa lần hai nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vắng mặt không có lý do.

Kết thúc phần tranh luận Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án là đầy đủ và đúng quy định của pháp luật tố tụng.

Về hướng giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và khoản 2 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho chị Nguyễn Thị Nh được ly hôn với anh Phạm Văn T.

Về con chung: Công nhận chị Nguyễn Thị Nh và anh Phạm Văn T có hai con chung là cháu Phạm Ngọc Y, sinh ngày 08/9/2016 và cháu Phạm Thị V, sinh ngày 05/8/2018, hiện nay cả hai cháu đang ở với chị Nh. Đề nghị giao các cháu cho chị Nh trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và buộc anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung, mỗi cháu là 1.000.000 đồng, hai cháu là 2.000.000đồng/tháng.

Về tài sản chung, công nợ chung: Không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của BLTTDS, điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, về mức án phí, lệ phí Tòa án. Buộc chị Nguyễn Thị Nh phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, anh Phạm Văn T phải chịu 300.000 đồng đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa. Trên cơ sở quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về việc chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng, và đề nghị hướng giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân huyện Hậu Lộc, có đủ cơ sở nhận định.

[1]. Về pháp luật tố tụng: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn là tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự về " Ly hôn, tranh chấp về nuôi con". Vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được do bị đơn vắng mặt và nguyên đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của BLTTDS Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn.

[2] Xét về quan hệ hôn nhân của nguyên đơn và bị đơn: Anh Phạm Văn T và chị Nguyễn Thị Nh chung sống với nhau từ năm 2016 nhưng không đăng ký kết hôn, ngày 02/8/2018 anh T và chị Nh mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Ng, huyện H. Tại thời điểm đăng ký kết hôn, cả anh và chị không vi phạm quy định về độ tuổi và các điều kiện kết hôn theo Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Như vậy, thời kỳ hôn nhân của anh T và chị Nh được xác lập từ thời điểm anh chị đăng ký kết hôn.

[3]. Xét yêu cầu xin ly hôn: Năm 2018, anh T và chị Nh chính thức đăng ký kết hôn, nhưng cuộc sống hôn nhân của anh, chị đã phát sinh mâu thuẫn, mà nguyên nhân đó là do cả hai bên chưa thực sự gắn kết, nên mỗi khi gặp khó khăn đã phát sinh cãi vã với nhau dẫn đến mỗi người có quan điểm sống riêng, việc mâu thuẫn không những xảy ra một lần mà nhiều lần cứ lặp đi lặp lại, mâu thuẫn đó cũng được hai bên gia đình khuyên ngăn nhưng không có kết quả. Bằng chứng là chị Nh và anh T đã sống ly thân mà không ai còn quan tâm, chăm lo đến cuộc sống của nhau, thậm chí anh chị đã có cuộc sống riêng mà không cần sự chăm sóc, quan tâm đến nhau. Quá trình giải quyết vụ án anh T không có quan điểm đối với yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Nh. Tuy nhiên, mâu thuẫn giữa anh, chị Nh cũng đã được bà H mẹ anh T cung cấp, các thông tin này phù hợp với lời khai của chị Nh về tình trạng hôn nhân và mâu thuẫn vợ cH đã xảy ra. Nay chị Nh yêu cầu ly hônlà đủ căn cứ, do đó cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nh để giải quyết cho chị Nh được ly hôn với anh T là phù hợp với tình trạng hôn nhân của anh, chị như hiện nay.

[5] Về con chung: Ngày 08/9/2016 chị Nh sinh cháu đầu là Phạm Ngọc Y cùng họ Phạm với anh T, ngày 02/8/2018 anh T và chị Nh mới đăng ký kết hôn. Theo quy định tại khoản 1 Điều 88 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, " trường hợp con sinh ra trước ngày đăng ký kết hôn và được bố, mẹ thừa nhận là con chung của vợ cH" Như vậy, cháu Phạm Ngọc Y, sinh ngày 08/9/2016 trước thời điểm anh chị đăng ký kết hôn, nhưng quá trình chăm sóc, nuôi dưỡng từ khi cháu sinh ra cho đến nay anh T không có ý kiến khác. Nay chị Nh giải quyết ly hôn, về con chung cần công nhận, cháu Phạm Ngọc Y, sinh ngày 08/9/2016 và cháu Phạm Thị V, sinh ngày 05/8/2018 là con chung của chị Nh và anh T. Quá trình giải quyết vụ án anh T vắng mặt nên không có cơ sở xem xét nguyện vọng nuôi con của anh. Mặt khác từ khi vợ cH sống ly thân thì chị Nh vẫn trực tiếp nuôi hai cháu, nên cần tiếp tục giao cả hai cháu cho chị trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với điều kiện thực tế không làm xáo trộn cuộc sống của các cháu trong môi trường chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Về cấp dưỡng, nhận thấy: Cấp dưỡng nuôi con là nghĩa vụ của người không trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ này phát sinh sau khi quan hệ hôn nhân được Tòa án chấp nhận cho ly hôn. Nay các cháu Phạm Ngọc Y, sinh ngày 08/9/2016 và cháu Phạm Thị V, sinh ngày 05/8/2018 là con chung của anh T và chị Nh. Do đó cần buộc anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là phù hợp. Tuy nhiên anh T là đối tượng lao động tự do, không xác định được mức thu nhập ổn định hàng tháng, nhưng mức cấp dưỡng mà chị Nh yêu cầu cũng không quá cao so với điều kiện thực tế hiện nay. Do đó cần chấp nhận yêu cầu của chị Nh, buộc anh Phạm Văn T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, đối với hai cháu, mỗi cháu là một triệu đồng, hai cháu là hai triệu đồng / tháng. Thời gian cấp dưỡng từ tháng 5 năm 2023 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

[6] *Về tài sản chung*: Không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

[7] *Về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm*: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc chị Nh phải nộp 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm, anh T phải nộp 300.000 đồng án phí đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 2 Điều 14, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014,

Căn cứ điểm a, khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. (Ban hành kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án),

Về hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị Nh, chị Nh được ly hôn với anh Phạm Văn T.

Về con chung: Công nhận chị Nguyễn Thị Nh và anh Phạm Văn T có 02 con chung, cháu tên Phạm Ngọc Y, sinh ngày 08/9/2016 và cháu Phạm Thị V, sinh ngày 05/8/2018. Giao cả hai cháu cho chị Nh trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Sau khi ly hôn anh T có quyền, nghĩa vụ qua lại thăm non, chăm sóc, giáo dục con chung, chị Nh không được cản trở.

Về cấp dưỡng: Buộc anh Phạm Văn T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng, mỗi cháu là 1.000.000 đồng, hai cháu là 2.000.000 đồng/ tháng, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 5 năm 2023 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc chị Nh phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, số tiền phải nộp được trừ vào số tiền tạm ứng án phí theo biên lai số: AA/2022/0005175 ngày 01/02/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H. Anh T phải nộp 300.000 đồng án phí đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ.

Án xử công khai có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn, nguyên đơn được quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày T án, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại UBND xã nơi cư trú theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
-VKSND huyện H;
- Đương sự;
- Chi cục THADS H .
- UBND xã Ng;
- Lưu HSVA

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Nguyễn Văn Nghi